



BAKER TILLY A&C

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM



an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

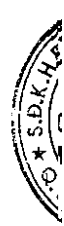
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA
VIỆT NAM**



MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
3. Báo cáo kiểm toán	6
4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	7 - 10
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2011	11
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2011	12 - 13
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011	14 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

Khái quát về Tập đoàn

Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam tiền thân là Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 24/CP – VP ngày 22 tháng 8 năm 2002 do Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành doanh nghiệp Việt Nam theo quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 21/03/2007 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000273 ngày 21 tháng 3 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được cấp bổ sung 05 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc thay đổi vốn, cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông sáng lập và bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ: 148.495.780.000 VND

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 8 năm 2011

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Ông Nguyễn Đức Khả	51.480.000.000	34,67%
Ông Mai Thanh Phương	25.520.000.000	17,18%
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	550.000.000	0,37%
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	1.100.000.000	0,74%
Các cổ đông khác	69.845.780.000	47,04%
Cộng	148.495.780.000	100,00%

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
Điện thoại : 0211 873 568
Fax : 0211 873 569
E-mail : Info@nagakawa.com.vn
Mã số thuế : 2 5 0 0 2 1 7 3 8 9

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam tại Hà Nội	Tầng 4, Hà Thành Plaza, 102 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam tại Đà Nẵng	Lô A15, Điện Biên Phủ, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh	Số 16 Ngô Bệ, Phường 13, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất điều hòa không khí;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Sản xuất và mua bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Sản xuất và mua bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Sản xuất và mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Sản xuất và mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Sản xuất và mua bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	Số 2500386108 ngày 25 tháng 12 năm 2009	80%

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Tập đoàn

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2011, Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam thống nhất ủy thác cho các thành viên HĐQT gồm ông Nguyễn Đức Khả và ông Mai Thanh Phương thực hiện góp vốn, mua lại cổ phần của Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng 30-4 (gọi tắt là Công ty 30-4). Ngày 11 tháng 4 năm 2011, bằng hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 04/2011/HĐ-Nagakawa, ông Khả và ông Phương đã chuyển nhượng lại số cổ phần của Công ty 30-4 cho Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam với tổng giá trị chuyển nhượng là 59.500.000.000 VND (cho 2.800.000 cổ phần của Công ty 30-4).

Cũng trong năm 2011, Công ty đã mua thêm 1.200.000 cổ phần của Công ty 30-4 từ ông Nguyễn Ngọc Giang (là một cổ đông sáng lập của Công ty 30-4) với tổng giá trị là 25.500.000.000 VND. Sau khi hoàn tất các thủ tục mua bán này, Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam đã chiếm tỷ lệ 40% trong tổng số vốn điều lệ của Công ty 30-4. Bằng Biên bản góp vốn ngày 27 tháng 9 năm 2011 ký giữa Nagakawa và Công ty 30-4, Nagakawa đã góp thêm 28.000.000.000 VND vào Công ty 30-4 để duy trì tỷ lệ sở hữu trong Công ty 30-4 là 40% khi Công ty 30-4 tăng vốn điều lệ.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 43).

Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Vào ngày 17 tháng 01 năm 2012 Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam đã ký kết hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần với Bà Nông Thị Duyên, theo đó Công ty sẽ chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng 30-4 với giá 125.000.000.000 VND. Đến ngày các Báo cáo tài chính này được phê chuẩn, việc chuyển nhượng vẫn đang được thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Đức Khả	Chủ tịch	22 tháng 3 năm 2007
Ông Mai Thanh Phương	Phó Chủ tịch	22 tháng 3 năm 2007
Bà Đào Thị Soi	Thành viên	22 tháng 3 năm 2007
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Thành viên	22 tháng 3 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Điệp	Thành viên	22 tháng 3 năm 2007

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Trần Diệu Linh	Trưởng ban	22 tháng 3 năm 2007
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên	22 tháng 3 năm 2007
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Thành viên	22 tháng 3 năm 2007

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Mai Thanh Phương	Tổng Giám đốc	03 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc	22 tháng 3 năm 2007
Ông Vũ Minh Chính	Phó Tổng Giám đốc	02 tháng 01 năm 2011
Bà Đào Thị Soi	Phó Tổng Giám đốc	23 tháng 3 năm 2009

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;



**BAKER TILLY
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**

Số: 142/2012/BCTC-KTTV-KT1

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2011 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam và công ty con (gọi chung là Tập đoàn) gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2012, từ trang 07 đến trang 43 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Hoàng Đức

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0368/KTV

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Việt

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0374/KTV

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		294.189.437.152	218.196.702.448
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.627.192.023	7.024.523.613
1. Tiền	111		6.627.192.023	7.024.523.613
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	3.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	-	3.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.575.783.054	81.781.259.035
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	63.894.373.670	56.977.928.849
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	20.676.521.232	25.590.208.514
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	10.986.555.534	69.701.672
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(981.667.382)	(856.580.000)
IV. Hàng tồn kho	140		139.779.321.033	111.290.495.021
1. Hàng tồn kho	141	V.7	139.779.321.033	111.290.495.021
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.207.141.042	15.100.424.779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	356.365.220	988.459.122
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.128.838.134	7.171.880.850
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		111.003.589	-
4. Giáo dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	42.610.934.099	6.940.084.807

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		163.485.847.489	58.422.789.253
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		45.837.583.949	53.507.667.130
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	45.809.455.748	53.471.122.262
<i>Nguyên giá</i>	222		87.715.959.497	86.819.502.588
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(41.906.503.749)	(33.348.380.326)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	28.128.201	36.544.868
<i>Nguyên giá</i>	228		160.962.600	143.962.600
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(132.834.399)	(107.417.732)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		117.224.739.312	4.422.508.774
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	4.224.739.312	4.422.508.774
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	113.000.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		423.524.228	492.613.349
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	142.438.442	251.847.090
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	139.907.354	21.476.903
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.16	141.178.432	219.289.356
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		457.675.284.641	276.619.491.701

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		309.585.197.909	137.594.251.833
I. Nợ ngắn hạn	310		221.101.060.741	129.857.847.312
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	126.653.293.728	94.650.565.732
2. Phải trả người bán	312	V.18	20.464.228.002	10.652.623.664
3. Người mua trả tiền trước	313	V.19	51.222.461.717	17.440.389.988
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	10.028.367.729	4.584.403.326
5. Phải trả người lao động	315		862.225.607	1.249.662.367
6. Chi phí phải trả	316	V.21	11.391.886.174	879.899.372
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	421.074.751	309.379.830
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23	57.523.033	90.923.033
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		88.484.137.168	7.736.404.521
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.24	86.610.863.415	4.848.085.564
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		144.437.762	144.437.762
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.25	1.728.835.991	2.743.881.195
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		145.473.674.286	136.444.686.698
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	145.473.674.286	136.444.686.698
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		148.495.780.000	110.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.672.110.000	12.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(20.000)	(20.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.955.874.625	2.955.874.625
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		544.719.321	544.719.321
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(12.194.789.660)	10.944.112.752
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.27	2.616.412.446	2.580.553.170
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		457.675.284.641	276.619.491.701

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
1. Tài sản thuê ngoài					
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-	-	-
5. Ngoại tệ các loại:					
Dollar Mỹ (USD)			34,58		137,03
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-	-	-

Người lập biểu

Trần Văn Vương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Lập ngày 30 tháng 3 năm 2012



Tổng Giám đốc

Mai Thanh Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	299.608.188.368	335.957.131.133
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.515.958.111	15.245.641.056
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		291.092.230.257	320.711.490.077
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	241.128.562.216	264.301.188.906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.963.668.041	56.410.301.171
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.827.293.907	612.963.683
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	38.225.265.508	15.593.639.232
Trong đó: chi phí lãi vay	23		36.104.323.876	8.933.845.299
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	9.895.253.948	13.821.055.855
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	20.424.614.421	14.469.843.350
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(15.754.171.929)	13.138.726.417
11. Thu nhập khác	31	VI.7	155.103.310	179.815.956
12. Chi phí khác	32	VI.8	590.853.652	614.430.782
13. Lợi nhuận khác	40		(435.750.342)	(434.614.826)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	VI.9	(197.769.462)	(449.721.010)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(16.387.691.733)	12.254.390.581
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		73.782.854	1.151.201.562
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(118.430.451)	(21.476.903)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>(16.343.044.136)</u>	<u>11.124.665.922</u>
18.i Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		37.859.276	180.553.170
18.ii Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		<u>(16.380.903.412)</u>	<u>10.944.112.752</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	<u>(1.011)</u>	<u>886</u>

Người lập biểu

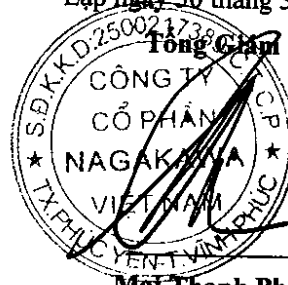
Trần Văn Vương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Lập ngày 30 tháng 3 năm 2012

Tổng Giám đốc



Mai Thanh Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(16.387.691.733)	12.254.390.581
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	8.614.299.363	8.429.220.651
- Các khoản dự phòng	03	125.087.382	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	235.710.629	(116.420.944)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.072.291.666)	(171.056.324)
- Chi phí lãi vay	06	36.104.323.876	8.933.845.299
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.619.437.851	29.329.979.263
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(15.610.452.026)	(54.186.620.723)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(28.488.826.012)	(38.042.888.175)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	47.681.024.427	23.069.337.842
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	741.502.550	(591.104.174)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(25.204.907.833)	(8.789.639.988)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(601.737.043)	(694.097.184)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.362.061.484	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(38.201.548.714)	(1.234.681.327)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(30.703.445.316)	(51.139.714.466)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(944.216.182)	(2.383.604.512)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.000.000.000	3.102.443.779
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(113.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.072.291.666	228.829.891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(108.871.924.516)	(2.052.330.842)

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm nay		Năm trước	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		25.420.000.000		2.400.000.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-		(20.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		319.928.508.335		232.083.682.949
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(206.170.404.621)		(194.414.451.729)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-		-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>139.178.103.714</i>		<i>40.069.211.220</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>50</i>		<i>(397.266.118)</i>		<i>(13.122.834.088)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	<i>60</i>	<i>V.1</i>	<i>7.024.523.613</i>		<i>20.147.216.914</i>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>(65.472)</i>		<i>140.787</i>
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	<i>70</i>	<i>V.1</i>	<i>6.627.192.023</i>		<i>7.024.523.613</i>

Lập ngày 30 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

Trần Văn Vương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Duyệt/ Giám đốc



Mai Thanh Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
- Hoạt động kinh doanh trong năm** : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa không khí

- Tổng số các công ty con** : 01
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01

5. Danh sách công ty con quan trọng được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	80%	80%

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ phần sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	100%	28%

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Tập đoàn có 301 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (cuối năm trước là 404 nhân viên).

8. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2011, Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam thống nhất ủy thác cho các thành viên HĐQT gồm ông Nguyễn Đức Khả và ông Mai Thanh Phương thực hiện góp vốn, mua lại cổ phần của Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng 30-4 (gọi tắt là Công ty 30-4). Ngày 11 tháng 4 năm 2011, bằng hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 04/2011/HĐ-Nagakawa, ông Khả và ông Phương đã chuyển nhượng lại số cổ phần của Công ty 30-4 cho Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam với tổng giá trị chuyển nhượng là 59.500.000.000 VND (cho 2.800.000 cổ phần của Công ty 30-4).

Cũng trong năm 2011, Công ty đã mua thêm 1.200.000 cổ phần của Công ty 30-4 từ ông Nguyễn Ngọc Giang (là một cổ đông sáng lập của Công ty 30-4) với tổng giá trị là 25.500.000.000 VND. Sau khi hoàn tất các thủ tục mua bán này, Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam đã chiếm tỷ lệ

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

40% trong tổng số vốn điều lệ của Công ty 30-4. Bằng Biên bản góp vốn ngày 27 tháng 9 năm 2011 ký giữa Nagakawa và Công ty 30-4, Nagakawa đã góp thêm 28.000.000.000 VND vào Công ty 30-4 để duy trì tỷ lệ sở hữu trong Công ty 30-4 là 40% khi Công ty 30-4 tăng vốn điều lệ.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là năm tài chính thứ 2 Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

9. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao 3 năm.

Website Công ty

Website Công ty là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao 3 năm.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Chi phí bảo hành sản phẩm

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ và 0,5% trên doanh thu đối với hàng gia dụng và được thực hiện vào cuối năm tài chính.

14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông Công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

2011
HÀNH
TY
KHU
VÀ T
AI
NỘI
- TP

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

15. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2010: 18.932 VND/USD
31/12/2011: 20.828 VND/USD

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

20. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

21. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Tập đoàn phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phải sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.091.138.465	1.441.123.060
Tiền gửi ngân hàng	2.536.053.558	5.583.400.553
Cộng	6.627.192.023	7.024.523.613

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa (cho vay lãi suất 1,45%/tháng)	-	3.000.000.000
Cộng	-	3.000.000.000

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty mẹ	33.518.860.047	6.837.271.615
Chi nhánh Công ty mẹ tại Hà Nội	7.728.427.864	11.184.735.317
Chi nhánh Công ty mẹ tại Đà Nẵng	957.773.933	2.857.457.985
Chi nhánh Công ty tại mẹ TP. Hồ Chí Minh	8.057.030.611	12.867.619.674
Công ty CP ĐT & PT kỹ thuật Nagakawa	13.632.281.215	23.230.844.258
Cộng	63.894.373.670	56.977.928.849

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Văn phòng Công ty mẹ	3.680.398.074	12.423.328.864
Chi nhánh Công ty tại mẹ TP. Hồ Chí Minh	164.000.000	-
Công ty CP ĐT & PT kỹ thuật Nagakawa	16.832.123.158	13.166.879.650
Cộng	<u>20.676.521.232</u>	<u>25.590.208.514</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi dự thu	1.986.250.000	43.750.000
Phải thu thuế nhập khẩu hải quan Hải Phòng	-	24.841.255
Phải thu tiền ứng vốn ủy thác đầu tư	9.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	305.534	1.110.417
Cộng	<u>10.986.555.534</u>	<u>69.701.672</u>

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	(981.667.382)	(856.580.000)
Cộng	<u>(981.667.382)</u>	<u>(856.580.000)</u>

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	(856.580.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	(125.087.382)
Hoàn nhập dự phòng	-
Số cuối năm	<u>(981.667.382)</u>

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	33.295.913.608	22.072.118.052
Công cụ, dụng cụ	9.600.000	24.000.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.026.374.865	18.034.747.727
Thành phẩm	39.465.040.782	51.081.045.489
Hàng hóa	24.246.321.638	17.209.239.430
Hàng gửi đi bán	13.736.070.140	2.869.344.323
Cộng	<u>139.779.321.033</u>	<u>111.290.495.021</u>

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê văn phòng	221.210.000	253.311.185
Giá trị CCDC xuất dùng	125.431.887	231.635.241
Chi phí thuê kho	-	458.181.818
Chi phí trả trước khác	9.723.333	45.330.878
Cộng	<u>356.365.220</u>	<u>988.459.122</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**9. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	4.281.778.094	4.461.128.880
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38.329.156.005	2.478.955.927
Cộng	<u>42.610.934.099</u>	<u>6.940.084.807</u>

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	22.069.620.194	59.637.199.984	4.361.971.724	658.942.776	91.767.910	86.819.502.588
Tăng do mua sắm mới	-	672.129.818	239.240.909	15.845.455	-	927.216.182
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(30.759.273)	(30.759.273)
Số cuối năm	<u>22.069.620.194</u>	<u>60.309.329.802</u>	<u>4.601.212.633</u>	<u>674.788.231</u>	<u>61.008.637</u>	<u>87.715.959.497</u>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	115.619.713	228.376.266	386.296.000	478.355.351	17.430.000	1.226.077.330
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	6.154.928.987	24.337.251.228	2.290.796.458	490.340.888	75.062.765	33.348.380.326
Khấu hao trong năm	1.443.498.280	6.300.917.567	728.538.376	107.212.746	8.715.727	8.588.882.696
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(30.759.273)	(30.759.273)
Số cuối năm	<u>7.598.427.267</u>	<u>30.638.168.795</u>	<u>3.019.334.834</u>	<u>597.553.634</u>	<u>53.019.219</u>	<u>41.906.503.749</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	15.914.691.207	35.299.948.756	2.071.175.266	168.601.888	16.705.145	53.471.122.262
Số cuối năm	<u>14.471.192.927</u>	<u>29.671.161.007</u>	<u>1.581.877.799</u>	<u>77.234.597</u>	<u>7.989.418</u>	<u>45.809.455.748</u>

Một số tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải có nguyên giá và giá trị còn lại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo sổ sách là 67.511.044.517 VND và 37.678.514.390 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thanh Xuân.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Website Công ty</u>	<u>Phần mềm kế toán</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	143.962.600	143.962.600
Tăng do mua sắm mới trong năm	17.000.000	-	17.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	<u>17.000.000</u>	<u>143.962.600</u>	<u>160.962.600</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		41.212.600	41.212.600

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Website Công ty</u>	<u>Phần mềm kế toán</u>	<u>Cộng</u>
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	107.417.732	107.417.732
Tăng do trích khấu hao	2.833.334	22.583.333	25.416.667
Giảm trong năm			-
Số cuối năm	2.833.334	130.001.065	132.834.399
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	36.544.868	36.544.868
Số cuối năm	14.166.666	13.961.535	28.128.201

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa với tỷ lệ cổ phần sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 28%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết, liên doanh như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị phần sở hữu đầu năm	4.422.508.774	4.872.229.784
Phần lỗ trong năm	(197.769.462)	(449.721.010)
Giá trị phần sở hữu cuối năm	4.224.739.312	4.422.508.774

13. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng 30-4	6.800.000	113.000.000.000	-	-
Cộng	6.800.000	113.000.000.000	-	-

Trong năm, Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng 30-4 với tỷ lệ sở hữu là 40%. Tuy nhiên, theo Hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần ngày 17 tháng 01 năm 2012, Công ty đã bán lại toàn bộ số cổ phần này cho bà Nông Thị Duyên với giá trị 125.000.000.000 VND nên không phản ánh khoản đầu tư này là khoản đầu tư vào công ty liên kết liên doanh. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, hợp đồng này vẫn đang được thực hiện.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Phân bổ vào chi phí trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Chi phí CCDC	107.671.309	123.349.091	141.559.397	89.461.003
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	93.352.761	-	40.958.648	52.394.113
Chi phí bảo hiểm	11.981.375	-	11.981.375	-
Chi phí quảng cáo	25.534.091	-	25.534.091	-
Chi phí bảo trì phần mềm	8.083.309	-	7.499.983	583.326
Chi phí khác	5.224.245	-	5.224.245	-
Cộng	251.847.090	123.349.091	232.757.739	142.438.442

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lãi nội bộ trong tập đoàn. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	21.476.903	-
Số phát sinh trong năm	139.907.354	21.476.903
Số hoàn nhập trong năm	(21.476.903)	
Số cuối năm	<u>139.907.354</u>	<u>21.476.903</u>

16. Tài sản dài hạn khác

Là khoản đặt cọc thuê nhà tại Công ty Cổ phần Hà Thành.

17. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>123.363.452.500</i>	<i>92.130.565.732</i>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Thanh Xuân ^(*)	121.570.765.647	92.130.565.732
Ngân hàng NN và PTNT - Thị xã Phúc Yên	1.792.686.853	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>3.289.841.228</i>	<i>2.520.000.000</i>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Thanh Xuân	3.289.841.228	2.520.000.000
Cộng	<u>126.653.293.728</u>	<u>94.650.565.732</u>

(*) Vay theo hợp đồng tín dụng số 16/10/MSBTX ngày 01 tháng 4 năm 2010, số tiền vay 100 tỷ VND, thời hạn vay tối đa 09 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động mua vật tư, linh kiện phục vụ sản xuất. Tài sản đảm bảo bao gồm: Bất động sản tại số 112 ngõ 155/206 Đường Trường Chinh, phường Thanh Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội của Ông Nguyễn Đức Khả, bà Đào Thị Soi; Giá trị công trình xây dựng trên đất của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam tại Vĩnh Phúc, giá trị định giá lại là: 22.200.000.000 VND; Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay có giá trị là: 14.400.000.000 VND; Hàng hóa tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam, trị giá: 115.000.000.000 VND và Chứng khoán của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ như sau:

	<u>Vay ngắn hạn ngân hàng</u>	<u>Vay ngắn hạn cá nhân</u>	<u>Vay dài hạn đến hạn trả</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	92.130.565.732	-	2.520.000.000	94.650.565.732
Số tiền vay phát sinh trong năm	221.928.508.335	13.000.000.000	-	234.928.508.335
Số kết chuyển	-	-	3.237.222.149	3.237.222.149
Tăng khác	7.402.133	-	-	7.402.133
Số tiền vay đã trả trong năm	(190.703.023.700)	(13.000.000.000)	(2.467.380.921)	(206.170.404.621)
Số cuối năm	<u>123.363.452.500</u>	<u>-</u>	<u>3.289.841.228</u>	<u>126.653.293.728</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**18. Phải trả cho người bán**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Văn phòng Công ty mẹ	20.246.980.211	9.232.773.704
Chi nhánh Công ty mẹ tại Hà Nội	10.849.633	59.093.000
Chi nhánh Công ty mẹ tại Đà Nẵng	13.550.254	10.355.885
Công ty CP ĐT & PT kỹ thuật Nagakawa	192.847.904	1.350.401.075
Cộng	<u>20.464.228.002</u>	<u>10.652.623.664</u>

19. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Văn phòng Công ty mẹ	41.404.551.366	16.663.656.927
Chi nhánh Công ty mẹ tại Hà Nội	705.515.648	340.000.000
Chi nhánh Công ty mẹ tại TP. Hồ Chí Minh	1.298.316.945	90.712.861
Công Ty CP ĐT & PT kỹ thuật Nagakawa	7.814.077.758	346.020.200
Cộng	<u>51.222.461.717</u>	<u>17.440.389.988</u>

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.038.609.426	3.840.518.070	4.809.828.228	69.299.268
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.006.231.837	13.055.060.891	11.679.973.367	2.381.319.361
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.882.394.553	7.554.657.510	2.690.920.761	6.746.131.302
Thuế xuất, nhập khẩu	199.811.652	3.912.788.269	3.322.358.104	790.241.817
Thuế thu nhập doanh nghiệp	457.104.378	73.782.854	601.737.043	(70.849.811)
Thuế thu nhập cá nhân	251.480	4.825.141	3.854.418	1.222.203
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	<u>4.584.403.326</u>	<u>28.448.632.735</u>	<u>23.115.671.921</u>	<u>9.917.364.140</u>

Trong đó:

	<u>Số cuối năm</u>
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	111.003.589
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.028.367.729
Cộng	<u>9.917.364.140</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

A circular stamp with the text "CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM" around the perimeter.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 19121000057 ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam tiếp tục được hưởng các ưu đãi theo Giấy phép đầu tư số 24/GP – VP ngày 22 tháng 08 năm 2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp cho Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam. Theo đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Trong 12 năm đầu tiên kể từ khi dự án bắt đầu sản xuất kinh doanh thuế suất là 15%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Năm 2011 là năm tài chính thứ 10 của dự án tính từ thời điểm dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép đầu tư số 24/GP-VP ngày 22/8/2002. Công ty có thu nhập chịu thuế bắt đầu từ năm 2006.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa Việt Nam phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

Theo Thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Bộ tài chính hướng dẫn Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 4/11/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa Việt Nam thuộc đối tượng doanh nghiệp vừa và nhỏ được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(16.387.691.733)	12.254.390.581
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	16.617.141.891	286.358.711
- Lợi nhuận chịu thuế nội bộ chưa thực hiện	1.579.072.676	286.358.711
- Lỗ thu nhập chịu thuế của công ty mẹ	15.038.069.215	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	229.450.158	12.540.749.292
Thu nhập tính thuế theo thuế suất phổ thông	229.450.158	1.203.687.803
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	57.362.540	300.921.951
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30%	(17.208.762)	-
Thu nhập tính thuế theo thuế suất ưu đãi	-	11.337.061.489
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15%	15%
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	-	1.700.559.220
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	(850.279.617)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	40.153.778	850.279.611
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	33.629.076	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	73.782.854	1.151.201.562

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**21. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả tiền XD xưởng số 3	-	369.157.938
Chi phí lãi vay	560.891.542	168.419.943
Chi phí phải trả trạm bảo hành ủy quyền	147.722.000	-
Lãi trái phiếu dự trả	10.506.944.444	-
Chi phí thầu phụ thi công công trình Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín- PGD Thái Nguyên	176.328.188	-
Chi phí thầu phụ thi công công trình An Khánh	-	342.321.491
Cộng	<u>11.391.886.174</u>	<u>879.899.372</u>

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	94.561.053	46.384.796
Bảo hiểm y tế	79.571.330	16.153.263
Bảo hiểm thất nghiệp	37.749.036	9.554.549
Lợi nhuận còn lại của Công ty Liên doanh	96.918.688	96.918.688
Cổ tức năm 2007 còn phải trả (trả qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt)	93.052.800	93.052.800
Tiền thuế nhập khẩu Ông Lương Đức Bảo nộp hộ	-	20.815.734
Chênh lệch thuế nhập khẩu chờ xử lý	19.221.844	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	26.500.000
Cộng	<u>421.074.751</u>	<u>309.379.830</u>

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	47.021.110	10.000.000	43.400.000	13.621.110
Quỹ phúc lợi	43.901.923	-	-	43.901.923
Cộng	<u>90.923.033</u>	<u>10.000.000</u>	<u>43.400.000</u>	<u>57.523.033</u>

24. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Thanh Xuân (*)	1.610.863.415	4.848.085.564
Trái phiếu phát hành (**)	85.000.000.000	-
Cộng	<u>86.610.863.415</u>	<u>4.848.085.564</u>

(*) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thanh Xuân để thanh toán tiền mua khuôn sản xuất vỏ, dàn trao đổi nhiệt điều hòa không khí trung tâm loại 100.000 BTU, 120.000 BTU. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; lãi suất vay (kỳ đầu tiên) 10,5%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; thời hạn rút vốn đến hết ngày 31/12/2009; khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(**) Là khoản phát hành trái phiếu theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 06/HĐTP/MSB ngày 06 tháng 7 năm 2011 ký giữa Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam ("Tổ chức phát hành") và Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam ("Nhà đầu tư"). Loại trái phiếu là trái phiếu doanh nghiệp có tài sản đảm bảo với tổng số trái phiếu là 85, mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu. Kỳ hạn trái

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

phiếu là 2 năm từ tháng 7 năm 2011 đến tháng 7 năm 2013. Lãi suất của năm đầu tiên là 25%/năm. Mục đích sử dụng để mua lại 40% cổ phần của Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng 30-4. Đến thời điểm 31/12/2011, Ngân hàng mới giải ngân cho đơn vị là 47.000.000.000 VND theo tài sản đảm bảo, số chưa giải ngân đang được phản ánh trên chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" trên Bảng Cân đối kế toán.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Vay dài hạn	Trái phiếu phát hành	Cộng
Từ 1 năm trở xuống	3.289.841.228	-	3.289.841.228
Trên 1 năm đến 5 năm	1.610.863.415	85.000.000.000	86.610.863.415
Trên 5 năm			-
Tổng nợ	4.900.704.643	85.000.000.000	89.900.704.643

Chi tiết phát sinh trong năm của khoản vay dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số kết chuyển	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	4.848.085.564	-	3.237.222.149	1.610.863.415
Trái phiếu phát hành	-	85.000.000.000		85.000.000.000
Cộng	4.848.085.564	85.000.000.000	3.237.222.149	86.610.863.415

25. Dự phòng phải trả dài hạn

Là dự phòng phải trả dài hạn cho hoạt động bảo hành sản phẩm tiêu thụ. Chi tiết phát sinh trong năm của khoản dự phòng phải trả dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.743.881.195	1.542.404.395
Tăng do trích lập trong năm	1.728.985.237	2.743.881.195
Số đã sử dụng trong năm	(2.425.691.301)	(1.542.404.395)
Số hoàn nhập	(318.339.140)	-
Số cuối năm	1.728.835.991	2.743.881.195

11/20
CHI
CỔ
HÁCH M
TÊN T
H
NG

26. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	100.000.000.000	12.000.000.000	-	877.159.441	296.950.805	12.388.425.829	125.562.536.075
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	10.000.000.000	-	-	-	-	(10.000.000.000)	-
Phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	(20.000)	-	-	-	(20.000)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	10.944.112.752	10.944.112.752
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	2.078.715.184	247.768.516	(2.326.483.700)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(61.942.129)	(61.942.129)
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	12.000.000.000	(20.000)	2.955.874.625	544.719.321	10.944.112.752	136.444.686.698
Số dư đầu năm nay	110.000.000.000	12.000.000.000	(20.000)	2.955.874.625	544.719.321	10.944.112.752	136.444.686.698
Cổ đông góp vốn bằng tiền	25.000.000.000	420.000.000	-	-	-	-	25.420.000.000
Phát hành cổ phiếu thưởng, lấy từ nguồn thặng dư	6.747.890.000	(6.747.890.000)	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu, lấy từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.747.890.000	-	-	-	-	(6.747.890.000)	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	(16.380.903.412)	(16.380.903.412)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(8.000.000)	(8.000.000)
Chi trả cổ tức bằng tiền cho cổ phiếu lẻ	-	-	-	-	-	(2.109.000)	(2.109.000)
Số dư cuối năm nay	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	2.955.874.625	544.719.321	(12.194.789.660)	145.473.674.286

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	148.495.780.000	110.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	12.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
Cộng	<u>154.167.870.000</u>	<u>121.999.980.000</u>

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trả cổ tức năm trước bằng cổ phiếu (10% mệnh giá)	-	10.000.000.000

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.849.578	11.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.849.578	11.000.000
• <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.578	11.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.849.576	10.999.998
• <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.576	10.999.998

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

27. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	2.580.553.170	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	37.859.276	180.553.170
Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số	-	2.400.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	(2.000.000)	
Số cuối năm	<u>2.616.412.446</u>	<u>2.580.553.170</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	299.608.188.368	335.957.131.133
Doanh thu bán hàng hóa	286.287.217.972	335.957.131.133
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.266.368.415	-
Doanh thu lắp đặt thiết bị điều hòa	12.054.601.981	-
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(8.515.958.111)	(15.245.641.056)
Giảm giá hàng bán	-	(279.622.174)
Hàng bán bị trả lại	(1.254.498.822)	(40.400.000)
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	(7.261.459.289)	(14.925.618.882)
Doanh thu thuần	291.092.230.257	320.711.490.077

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	229.002.241.147	264.301.188.906
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.224.123.394	-
Giá vốn lắp đặt thiết bị điều hòa	10.902.197.675	-
Cộng	241.128.562.216	264.301.188.906

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	630.790.287	201.177.326
Lãi cho vay	2.072.291.666	171.056.324
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	124.211.954	124.309.089
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	116.420.944
Cộng	2.827.293.907	612.963.683

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	25.597.379.432	8.933.845.299
Lãi trái phiếu	10.506.944.444	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.885.231.003	6.659.793.933
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	235.710.629	-
Cộng	38.225.265.508	15.593.639.232

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.047.924.554	1.063.866.476
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	18.621.574	9.662.434
Chi phí khấu hao TSCĐ	154.578.120	-
Chi phí bảo hành	1.595.476.283	2.271.662.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.095.030.993	1.495.017.837
Chi phí bằng tiền khác	5.983.622.424	8.980.846.766
Cộng	<u>9.895.253.948</u>	<u>13.821.055.855</u>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.673.458.398	4.566.326.152
Chi phí vật liệu quản lý	-	78.332.735
Chi phí đồ dùng văn phòng	402.019.779	449.714.175
Chi phí khấu hao TSCĐ	936.024.393	947.857.753
Thuế, phí và lệ phí	9.899.418	7.976.700
Chi phí dự phòng	125.087.382	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.641.245.393	4.894.125.244
Chi phí bằng tiền khác	3.636.879.658	3.525.510.591
Cộng	<u>20.424.614.421</u>	<u>14.469.843.350</u>
7. Thu nhập khác		
Thu nhập từ cho thuê xe, thuê văn phòng	109.090.908	-
Thu nhập khác	46.010.998	179.812.576
Điều chỉnh chênh lệch thanh toán	1.404	3.380
Cộng	<u>155.103.310</u>	<u>179.815.956</u>
8. Chi phí khác		
Chi phí thuế bổ sung, phạt hành chính	589.006.165	-
Giá vốn bán phế liệu	-	483.865.210
Chi phí khác	1.847.487	130.565.572
Cộng	<u>590.853.652</u>	<u>614.430.782</u>
9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		
Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	(197.769.462)	(449.721.010)
Phân bổ lợi thế thương mại	-	-
Cộng	<u>(197.769.462)</u>	<u>(449.721.010)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng Năm 2011, Công ty đã phát hành 85 trái phiếu doanh nghiệp có tài sản đảm bảo với tổng giá trị là 85.000.000.000 VND. Đến thời điểm 31/12/2011, Ngân hàng TMCP Hàng Hải mới giải ngân cho đơn vị là 47.000.000.000 VND theo tài sản đảm bảo, số chưa giải ngân đang được phản ánh ở chi tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" trên Bảng Cân đối kế toán.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VIII.5 đến VIII.9 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Vào ngày 17 tháng 01 năm 2012 Công ty đã ký kết hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần với Bà Nông Thị Duyên, theo đó Công ty sẽ chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng 30-4 với giá 125.000.000.000 VND. Đến ngày các Báo cáo tài chính này được phê chuẩn, việc chuyển nhượng vẫn đang được thực hiện.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng quản trị		
Vay ngắn hạn		6.200.000.000
Ủy thác đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng 30-4	104.000.000.000	
Hoàn tiền ủy thác, tăng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng 30-4	95.000.000.000	
Tạm ứng công tác	991.125.441	1.324.222.350
Hoàn tạm ứng	944.695.591	557.957.370
Lãi ứng vốn ủy thác đầu tư chưa sử dụng	1.986.250.000	

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ phải thu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hội đồng quản trị		
Phải thu tiền ủy thác đầu tư	9.000.000.000	-
Phải thu tiền tạm ứng	813.062.370	766.632.520
Lãi ứng vốn ủy thác đầu tư chưa sử dụng	1.986.250.000	-
Cộng nợ phải thu	<u>11.799.312.370</u>	<u>766.632.520</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương	645.707.342	590.671.634
Tiền thưởng	35.355.000	54.600.000
Cộng	681.062.342	645.271.634

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ		
Bán hàng hóa	77.937.680.535	10.910.356.808
Mua hàng hóa	-	9.317.828.740
Thanh toán tiền hàng	66.860.000.000	3.189.055.650

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa

Cho thuê văn phòng	120.000.000	120.000.000
Cho vay thời hạn 06 tháng	-	3.000.000.000
Thu lại gốc vay	3.000.000.000	-
Thu tiền lãi cho vay có kỳ hạn	129.791.666	43.750.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với Công ty với với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	17.122.077.653	6.044.397.118
	17.122.077.653	6.044.397.118
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa	10.000.000	3.043.750.000
Phải thu gốc vay ngắn hạn	-	3.000.000.000
Phải thu tiền lãi vay có kỳ hạn	-	43.750.000
Phải thu tiền cho thuê văn phòng	10.000.000	-
Cộng nợ phải thu	17.132.077.653	9.088.147.118

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

4. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Khu vực địa lý**

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	240.432.938.053	16.268.983.762	34.390.308.442	-	291.092.230.257
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	215.052.442.136	-	-	(215.052.442.136)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	455.485.380.189	16.268.983.762	34.390.308.442	(215.052.442.136)	291.092.230.257
Chi phí bộ phận	284.121.563.455	10.869.885.004	21.638.343.167	(65.605.975.462)	251.023.816.164
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	171.363.816.734	5.399.098.758	12.751.965.275	(149.446.466.674)	40.068.414.093
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(20.424.614.421)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					19.643.799.672
Doanh thu hoạt động tài chính					2.827.293.907
Chi phí tài chính					(38.225.265.508)
Thu nhập khác					155.103.310
Chi phí khác					(590.853.652)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					(197.769.462)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(73.782.854)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					118.430.451
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					(16.343.044.136)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	944.216.182				944.216.182
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	8.689.146.429	9.606.969	148.303.704		8.847.057.102

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

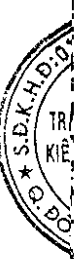
Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	249.415.631.514	21.208.717.336	50.087.141.227	-	320.711.490.077
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	219.864.420.434	250.128.001	-	(220.114.548.435)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	469.280.051.948	21.458.845.337	50.087.141.227	(220.114.548.435)	320.711.490.077
Chi phí bộ phận	448.101.546.507	14.700.836.055	36.942.004.439	(221.622.142.240)	278.122.244.761
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	21.178.505.441	6.758.009.282	13.145.136.788	1.507.593.805	42.589.245.316
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(14.469.843.350)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					28.119.401.966
Doanh thu hoạt động tài chính					612.963.683
Chi phí tài chính					(15.593.639.232)
Thu nhập khác					179.815.956
Chi phí khác					(614.430.782)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					(449.721.010)
Chi phí - thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(1.151.201.562)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					21.476.903
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					11.124.665.922
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2.433.988.345	-	14.546.685	-	2.448.535.030
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	8.512.069.381	23.056.720	153.687.449	-	8.688.813.550



CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:

	<u>Khu vực Miền Bắc</u>	<u>Khu vực Miền Trung</u>	<u>Khu vực Miền Nam</u>	<u>Các khoản loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	444.847.616.472	3.613.473.748	22.900.920.664	(13.686.726.243)	457.675.284.641
Tổng tài sản					457.675.284.641
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	319.907.236.234	84.653.481	1.414.603.050	(11.821.294.856)	309.585.197.909
Tổng nợ phải trả					309.585.197.909
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	342.467.970.139	5.893.473.535	17.411.472.482	(89.153.424.455)	276.619.491.701
Tổng tài sản					276.619.491.701
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	195.099.822.331	5.911.829.420	17.411.472.482	(80.828.872.400)	137.594.251.833
Tổng nợ phải trả					137.594.251.833

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	<u>Giá trị sổ sách</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.627.192.023	7.024.523.613	6.627.192.023	7.024.523.613
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Phải thu khách hàng	62.912.706.288	56.121.348.849	62.912.706.288	56.121.348.849
Các khoản phải thu khác	53.738.668.065	7.229.075.835	53.738.668.065	7.229.075.835
Cộng	123.278.566.376	73.374.948.297	123.278.566.376	73.374.948.297
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	213.264.157.143	99.498.651.296	213.264.157.143	99.498.651.296
Phải trả người bán	20.464.228.002	10.652.623.664	20.464.228.002	10.652.623.664
Các khoản phải trả khác	14.548.460.285	5.327.260.526	14.548.460.285	5.327.260.526
Cộng	248.276.845.430	115.478.535.486	248.276.845.430	115.478.535.486

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

12/CH
 CH
 H T
 H
 VG

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.10). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

<u>Tài sản thế chấp</u>	<u>Giá trị sổ sách</u>
Số cuối năm	
Nhà cửa, vật kiến trúc	11.213.935.053
Máy móc thiết bị	26.464.579.337
Cộng	37.678.514.390

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

036
NH
NG
HIỆ
AN
T
A
ĐA

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	126.653.293.728	86.610.863.415	-	213.264.157.143
Phải trả người bán	20.464.228.002	-	-	20.464.228.002
Chi phí phải trả	11.391.886.174	-	-	11.391.886.174
Các khoản phải trả khác	1.283.300.358	1.873.273.753	-	3.156.574.111
Cộng	159.792.708.262	88.484.137.168	-	248.276.845.430
Số đầu năm				
Vay và nợ	94.650.565.732	4.848.085.564	-	99.498.651.296
Phải trả người bán	10.652.623.664	-	-	10.652.623.664
Chi phí phải trả	879.899.372	-	-	879.899.372
Các khoản phải trả khác	1.559.042.197	2.888.318.957	-	4.447.361.154
Cộng	107.742.130.965	7.736.404.521	-	115.478.535.486

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

CÔNG TY HỮU HẠN
TP

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu



Trần Văn Vương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



Mai Thanh Phương

